

## KEY & EXPLANATION – DAY 3

### Practice

#### Part 1

6 tranh đầu

1

- (A) He's opening a bag.
- (B) He's riding on a bicycle.
- (C) He's wearing a pair of sunglasses.**
- (D) He's sitting on some rocks.

2

- (A) The woman is pouring coffee into a cup.
- (B) The man is pointing at a screen.
- (C) They are examining a document.**
- (D) They are setting a computer on a desk.

3

- (A) Some people are listening to a presentation.**
- (B) Some people are gathered at the outdoor theater.
- (C) Some people are playing musical instruments.
- (D) Some people are passing through a hallway.

4

- (A) Some books are stacked on a table.
- (B) A light fixture is being moved to a corner.
- (C) A carpet is being installed on the floor.
- (D) Some paintings are hanging on a wall.**

5

- (A) A bicycle is leaning against a railing.  
(B) They are walking along a river.  
(C) The man is replacing a tire.  
(D) The woman is kneeling down on the ground.

6

- (A) An umbrella has been left opened.  
(B) A balcony is overlooking a street.  
**(C) Some potted plants have been placed beside a fence.**  
(D) Some bushes are enclosing the garden.

6 tranh tiếp theo

1

- (A) He is standing beside a sofa.  
(B) He is turning on a TV.  
**(C) He is wiping some furniture.**  
(D) He is hanging a mirror.

2

- (A) People are entering a building.  
**(B) People are climbing some stairs.**  
(C) People are planting some trees.  
(D) People are taking a picture.

3

- (A) Some people are seated in a circle.**
- (B) A bookshelf is being assembled.
- (C) A floor is being swept with a broom.
- (D) There is a planted pot beside the window.

4

- (A) The woman is putting some fruits into a basket.
- (B) The woman is handing a bag to a customer.
- (C) Baskets of fruits are on display.**
- (D) A shopping cart is loaded with some merchandise.

5

- (A) One of the men is gesturing towards an audience.**
- (B) A group of people are facing each other.
- (C) One of the men is posting a memo on a board.
- (D) They are distributing some documents.

6

- (A) Some railways run alongside a building.**
- (B) Passengers are waiting at a platform.
- (C) Suitcases are on a check-in counter.
- (D) Some workers are inspecting an engine part.

6 tranh cuối

1

- (A) She is holding a container.**
- (B) She is writing on a notepad.
- (C) She is looking into a microscope.
- (D) She is opening a box.

2

- (A) Some people are watching a film.
- (B) Some people are removing their jackets.
- (C) Some people are sitting in a waiting area.**
- (D) Some people are washing a window.

3

- (A) He is putting a file on a desk.
- (B) He is using office equipment.**
- (C) He is loading a machine with papers.
- (D) He is entering an office room.

4

- (A) A road has been closed for construction.
- (B) Some trees are being planted on a street.
- (C) Some benches are being installed on a road.
- (D) Lampposts are positioned along a walkway.**

5

- (A) A boat is sailing under a bridge.  
(B) Some cars are parked along the shore.  
**(C) All of the benches are unoccupied.**  
(D) A sign is posted on a column.

6

- (A) One of the men is serving a dish.  
(B) A woman is cleaning a table with a cloth.  
**(C) A beverage is being poured into a cup.**  
(D) A pan has been placed on a gas stove.

Part 5

1C	2D	3C	4C	5C
6A	7C	8B	9B	10D
11B	12D	13A	14B	15B
16B	17B	18C	19B	20C

Part 7

147D	148C
151B	152D

Homework

## Exercise 1

Eating outside

Dining at a restaurant

Having a meal together

Tasting the soup

Sitting on the patio (khu vực ngồi ngoài trời)

Cooking some food

cooking dinner

cooking at the stove (cái bếp)

preparing some food

fixing a meal (prepare; make food for breakfast, lunch or dinner)

preparing a meal

slicing some food into pieces

chopping up some vegetables

grilling meat

baking some cookies (bánh quy)

opening the oven

removing loaves of bread from the oven

slicing some loaves of bread (Loaves of bread: nhiều ổ bánh mỳ)

filling the bowl

being cooked on the grill (vỉ nướng)

Drinking some water

Drinking from a glass

Drinking from a cup

Pouring water

Pouring coffee into a mug (cái ca)

stirring some contents of a container (stir: khuấy | content: thành phần bên trong)

Is being filled

wearing gloves

wearing a hard hat

wearing a safety helmet

wearing a tool belt

driving a forklift

operating a tractor (máy kéo)

transporting a load of bricks (a load of ... : một đống ...)

operating a heavy machinery (máy móc hạng nặng)

welding (hàn)

holding tools

shoveling (đào cái gì đó)

using a shovel (cái xẻng)

working with a hammer (cái búa)

being transported on a forklift (xe nâng hạ hàng hóa)

pouring cement (xi măng)

Exercise 2

1D	(A) They're hanging some signs. (B) They're arranging some papers. (C) They're viewing some artwork. (D) They're writing some notes.
2D	(A) He's riding on a highway. (B) He's holding onto his hat. (C) He's unzipping his jacket. (D) He's standing on a walkway.
3D	(A) She's unlocking a desk drawer. (B) She's wiping off a telephone. (C) She's cleaning out a filing cabinet. (D) She's aiming a spray bottle at a desktop.
4C	(A) The man is removing a safety vest. (B) The man is securing an umbrella to a base. (C) A checkpoint barrier has been raised. (D) A ladder is leaning against a truck.
5A	(A) A fan has been turned to face a wall. (B) A plant has been placed on a bookshelf. (C) Some cushions are piled up on the floor. (D) Some magazines are scattered on a rug.

6B	(A) The entrance to a shop has been closed. (B) Some fruit has been separated into containers. (C) A storekeeper is bagging some groceries. (D) Some men are harvesting pineapples.
----	--

### Exercise 3

1B	(A) He's cutting a piece of bread. (B) He's looking down at some notes. (C) He's taking off an apron. (D) He's putting some food in a basket.
2A	(A) Some bicycles are parked outside. (B) Some umbrellas are being installed. (C) A building is being painted. (D) A walkway is covered with leaves.
3D	(A) He's wiping a counter. (B) He's washing some clothes. (C) He's drying some dishes with a towel. (D) He's leaning over a sink.
4C	(A) She's folding her uniform. (B) She's standing next to her car. (C) She's rolling up a poster. (D) She's mailing some packages.

5D	(A) Some chairs are occupied. (B) Some curtains are closed. (C) A plant's been placed on top of a desk. (D) A patterned rug's been placed over a floor.
6D	(A) There's a ladder leaning against the trunk of a tree. (B) A man is standing on the roof of a building. (C) Some potted plants are hanging from a pole. (D) Some vegetables have been arranged on wooden platforms.

#### Exercise 4

1B  Linking verb + ADJ	16B  V + ADV  Động từ: be operated (khi động từ ở thể bị động, phía sau sẽ cần một trạng từ)
2D  V + O + ADV  Perform + a detailed financial analysis + ADV	17B  Trong câu hỏi này, các bạn có thể tư duy theo 2 chiều  1. S + V + N  2. S + V + ADV  => Dịch để chọn (Những thành viên trong hội đồng đã tiến hành <b>MỘT CÁCH CẨN THẬN...</b> )

	Cẩn thận ở đây là tính chất bổ nghĩa cho động từ tiến hành => cần một ADV
3B S + be + ADJ	18B S + ADV + V Chủ ngữ: Analyst Neil Brown Động từ: predicted
4C Be + ADV + ADJ (trạng từ bổ nghĩa cho tính từ)	19A Nhìn trước: danh từ Ngó sau: giới từ Danh từ + danh từ Instruments (dụng cụ)
5D V + ADV (think + ADV)	20D Nhìn trước: tính từ sở hữu Ngó sau: giới từ => TTSH + N (impression)
6C V + O + ADV (measure + the door opening + ADV) Measure (V) đo đạc	21B V + O + ADV Manage + their assets + effectively
7D S + ADV + V + O Trạng từ “continually” bổ nghĩa cho động	22A ADJ + N Tính từ: recent

từ “researching”	
8C Be + ADV + ADJ	23D S + ADV +V + O Chủ ngữ: Building management Trạng từ: respectfully Động từ: asks Tân ngữ: employees
9B Be + ADV + ADJ	24A ADJ + N Tính từ: latest Danh từ: publisher (nhà xuất bản)
10A S + ADV + V Seek: tìm kiếm	25D ADV + ADJ +N ADV: surprisingly ADJ: strong N: sales
11B Linking verb (remain) + ADJ Incomplete: chưa hoàn thiện	26D N + N Design + innovation Innovation (sự tân tiến)
12A	27B

<p>Giới từ + Ving + cụm danh từ By + opening + offices in London...</p>	<p>S +ADV + V Mr. Johansson + quickly + accepted</p>
<p>13B S + ADV + V Chủ ngữ: A talk on endangered wifelife Động từ: was being given</p>	<p>28B Be + ADJ (equal : ngang bằng)</p>
<p>14D S + V + ADV Chủ ngữ: the remodeling work in the guest rooms Động từ: was completed</p>	<p>29D <math>N_1</math> 's <math>N_2</math> : Mr. Ruotolo 's presentation</p>
<p>15B S + ADV + V Chủ ngữ: The accounting team Động từ: allocated</p>	<p>30B Động từ to be: have been Công thức: to be + ADJ A, B và D đều là tính từ =&gt; DỊCH Doanh số của phần mềm tốt vào quý trước, nhưng doanh số của các phần mềm điện thoại của chúng ta THẬM CHÍ CÒN TỐT HƠN</p>

### Exercise 5

147D	Câu hỏi: Cái gì được chỉ ra về Asherton Manor?
------	--

	<p>Dẫn chứng nằm ở dòng 7 của bài</p> <p>“Shuttle buses from <u>nearby</u> Asherton Train and Bus Station”</p> <p>(Xe bus đưa đón từ trạm tàu hỏa và trạm xe bus Asheton <u>gần đó</u>)</p> <p>D. It is near a train station (nó gần với trạm tàu hỏa)</p>
148D	<p>Câu hỏi: Cái gì không miễn phí tại hội chợ?</p> <p>Trong bài có thông tin: Free admission includes .. games, music (chính là local bands), shuttle buses (chính là shuttle rides)</p> <p>Còn On-site parking sẽ mất phí là \$10 mỗi phương tiện (dẫn chứng ở dòng cuối)</p>

149C	<p>Câu hỏi: Mục đích của quảng cáo là gì?</p> <p>Với câu hỏi này, đọc lướt cả bài sẽ thấy caterer (công ty cung cấp thực phẩm) này cung cấp cho đủ loại hình tiệc (<b>for every type of social gathering</b>).Thêm nữa, nó cung cấp đồ ăn chất lượng cao và ngon tất cả các dịp (<b>offer high-quality, delicious food for all occasions</b>)</p> <p>2 dẫn chứng này đủ để chứng tỏ mục đích của bài là muốn mô tả những dịch vụ của 1 doanh nghiệp</p>
150A	<p>Câu hỏi: Theo như quảng cáo, cái gì săn có bằng yêu cầu đặc biệt?</p>

151C	<p>Câu hỏi: Theo như bà Bryant, tại sao ông Wiest không thấy tài liệu gốc?</p> <p>Dẫn chứng nằm ở dòng 3: “<i>your server didn’t recognize it and routed it to your junk-mail folder instead</i>” (server của bạn đã không nhận diện nó và dẫn nó tới thư mục rác)</p> <p>Thư mục rác chính là một thư mục không đúng (wrong e-mail folder)</p>
152A	<p>Câu hỏi: Bà Bryant có khả năng cao là ai?</p> <p>Để ý vào đầu đoạn 2, bà Bryant có chia sẻ “my team will expedite the completion of the final BLUPRINT” (Đội của tôi sẽ xúc tiến việc hoàn thành BẢN VẼ cuối cùng)</p> <p>Bản vẽ thì chắc chắn bà Bryant là kiến trúc sư (architect)</p> <p>Blueprint: bản vẽ</p>